

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VINH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông Huỳnh Bình

- Ông Lê Văn Mỹ

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Quang Tuyền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tất Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2020/TLST – HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXX-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 3, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 3, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Q có mặt, ông Đ vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Q trình bày:

Bà và ông Trần Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2000, do ông Đ theo đạo Thiên Chúa Giáo, thủ tục để kết hôn phức tạp nên ông bà không đăng ký kết hôn. Tới ngày 03/7/2018 ông, bà đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2018. Từ năm 2000 đến năm 2005, vợ chồng ông bà sinh sống tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Từ năm 2005 đến nay, vợ chồng ông bà về sinh sống tại xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Đ thường xuyên nhậu say về nhà chửi bới, xúc phạm tới bà và cha mẹ bà, có đánh đập bà. Khi ông Đ đánh đập bà thì bà có báo chính quyền địa phương để yêu cầu giải quyết và hòa giải cho vợ chồng. Sau khi địa phương đã hòa giải, ông Đ vẫn không thay đổi, vẫn thường xuyên nhậu say về nhà chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà. Từ tháng 10/2020 cho tới nay bà và ông Đ đã sống ly thân nhau, trong thời gian này vợ chồng không hàn gắn, đoàn tụ được, ông Đ cũng thường xuyên xúc phạm tới danh dự và đánh đập bà. Sau khi làm việc tại Tòa án thì ông bà cũng không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không Đ được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 03 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 06/6/2000, Trần Ngọc L, sinh ngày 07/6/2002 và Trần Thị Thu V, sinh ngày 22/9/2003. Cháu T và cháu L đã thành niên, có khả năng lao động, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà yêu cầu giao cháu V cho bà nuôi dưỡng, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Hiện bà đang làm công nhân tại Công ty Nam Giang ở huyện T, tỉnh Đồng Nai, thu nhập bình quân mỗi tháng 10.000.000 đồng nên có đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Theo lời khai có tại hồ sơ, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:*

Ông thừa nhận về thời gian đăng ký kết hôn, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà Phạm Thị Q trình bày là đúng. Trong thời gian vợ chồng chung sống thì có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Ông đi làm thợ hồ nên thỉnh thoảng (vào cuối tuần hoặc khi có người mời) có nhậu nhưng không say, về nhà khi bà Q chửi bới, xúc phạm ông thì ông mới chửi lại bà Q. Khi vợ chồng tranh cãi, ông bà đều xúc phạm tới nhau. Vào khoảng năm 2005, khi bà Q xúc phạm ông, ông có đánh bà Q 01, 02 cái tát, từ năm 2005 đến nay ông không đánh bà Q. Vào tháng 9/2020, em trai ông nhờ ông ra bắc để làm nhà giúp nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà Q nghe lời khuyên của người lạ nên mới làm đơn khởi kiện để ly hôn với ông. Theo ông thì vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, chỉ khi bức tức ông bà mới tranh cãi và xúc phạm lẫn nhau. Từ khi bà Q nộp đơn khởi kiện tới nay, ông đã nhiều lần nói chuyện để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng bà Q không đồng ý. Nay

ông vẫn còn thương yêu bà Q, mâu thuẫn giữa vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ để cùng nhau chăm lo cho các con nên bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Q có 03 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 06/6/2000, Trần Ngọc L, sinh ngày 07/6/2002 và Trần Thị Thu V, sinh ngày 22/9/2003. Cháu T và cháu L đã thành niên, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi xem xét nguyện vọng của cháu V thì ông đồng ý giao cháu V cho bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:
- + Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;
- + Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;
- + Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;
- + Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.
- + Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Phạm Thị Q được ly hôn với ông Trần Văn Đ; Các con chung Trần Ngọc T, Trần Ngọc L đã thành niên, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; giao con chung cháu Trần Thị Thu V cho bà Q nuôi dưỡng, tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí: Bà Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn Đ, ông Đ có địa chỉ tại: Tổ 8, Ấp 3, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai; Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Về quan hệ pháp luật: Bà Phạm Thị Q yêu cầu ly hôn, yêu cầu giao con chung cho bà Q nuôi dưỡng nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Ông Trần Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

## [2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Q và ông Trần Văn Đ có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2018 ngày 03/7/2018 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông, bà tại địa phương nơi cư trú cho thấy: Trong thời gian chung sống tại địa phương, bà Q và ông Đ xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông Đ ăn nhậu về nhà gây gỗ đánh đập bà Q, đuổi bà Q ra khỏi nhà. Bà Q có đơn gửi địa phương hòa giải mâu thuẫn vợ chồng, đại diện địa phương đã hòa giải nhưng chỉ được một thời gian thì lại xảy ra mâu thuẫn. Nay bà Q yêu cầu giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải nhưng bà Q vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông Đ do không thể tiếp tục chung sống được nữa. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Q và ông Đ là có thật, kéo dài nhiều năm không thể hàn gắn nên yêu cầu của bà Q về việc ly hôn là có cơ sở chấp nhận, cho bà Q được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà Q và ông Đ có 03 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 06/6/2000, Trần Ngọc L, sinh ngày 07/6/2002 và Trần Thị Thu V, sinh ngày 22/9/2003. Cháu T và cháu L đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà Q yêu cầu giao cháu V cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Đ cũng đồng ý. Việc thỏa thuận của ông, bà phù hợp với nguyện vọng của cháu V, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông bà về việc giao cháu Trần Thị Thu V cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng. Do bà Q không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu **số 0003282 ngày 15/10/2020** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Bà Q đã nộp đủ án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 51, 53, 56, 57, 58, 59, **81, 82, 83, 84 và** 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Q về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Q được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

Về con chung: Bà Q và ông Đ có 03 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 06/6/2000, Trần Ngọc L, sinh ngày 07/6/2002 và Trần Thị Thu V, sinh ngày 22/9/2003. Cháu T và cháu L đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Giao cháu Trần Thị Thu V cho bà Phạm Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn. Tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Trần Văn Đ thực hiện quyền này.

Khi điều kiện thay đổi và vì quyền lợi của con, đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu **số 0003282 ngày 15/10/2020** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Bà Q đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Q có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn Đ vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- UBND xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân



tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)